

Bản án số: 15/2019/ DS-ST

Ngày 19 - 12 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thương và bà Nguyễn Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bố Trạch.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2019/TLST-TCDS ngày 14/6/2019, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST – TCDS ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Ông Phạm Thúc H, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Ông Nguyễn Đăng L, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Đặng Thị H, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Huỳnh Thị Ng, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

- + Ông Nghiêm Văn Đ, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Võ Thị Ph, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Phan Thị H, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Phan Thị X, sinh năm 1954; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Ông Phan Văn Th, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Trần Thị T, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Hồ Thị B, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Ông Trần Sỹ Hoài, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Phan Thị T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Lê Thị X, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Ông Nguyễn Thế L, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Trần Thị H, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Dương Thị L, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Phan Thị Th, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Ngô Thị T, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- + Ông Lương Văn T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn N,

huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn: Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình (Theo văn bản uỷ quyền ngày 23/7/2019).

Đại diện theo uỷ quyền của bà Đoàn Thị C: Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố 10, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần V; địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần V.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phan Văn Th – Giám đốc Công ty Cổ phần V (Văn bản uỷ quyền ngày 17/12/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần V) và ông Lê Xuân H - Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính Công ty Cổ phần V (Văn bản uỷ quyền ngày 13/8/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần V).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần V: Bà Dương Thị Thuý H - Luật sư - thuộc Văn phòng luật sư M - Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: số 07 đường H, Khu phố 9, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- *Những người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

+ Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cùng những người làm chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Đại diện các nguyên đơn - bà Đoàn Thị C - trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa trình bày:* Bà và các nguyên đơn trong vụ án này là những cán bộ công nhân đã từng làm việc tại Nông trường V (gọi tắt là Nông trường, nay chuyển đổi thành Công ty Cổ phần V (gọi tắt là Công ty - tiền thân là Nông trường V, Công ty Cao Su V, Công ty TNHH MTV V). Vào các năm 1993, 1996, cán bộ công nhân được Nông trường V phân phối tiền phúc lợi và tiền thưởng hoàn thành kế hoạch năm. Tuy nhiên, sau đó Nông trường không chi trả tiền cho công nhân mà thỏa thuận vay lại không kỳ hạn các khoản tiền phúc lợi và khen thưởng này. Trong đó, các khoản vay năm 1993 không tính lãi, còn các khoản năm 1996 tính lãi 1%/tháng. Việc vay vốn của Nông trường được thể hiện bằng các thẻ vay vốn cụ thể với từng cá nhân. Đến ngày 20/5/2018, Bà và các công nhân căn cứ quy định tại điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 đã gửi giấy đòi nợ đến Công ty yêu cầu Công ty kế thừa nghĩa vụ của Nông trường trả toàn bộ các khoản tiền đã vay cùng tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận cho công nhân. Tuy nhiên, phía Công ty không chịu thanh toán số tiền đã vay cho Bà và những công nhân khác. Vì vậy, Bà và các nguyên đơn làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc Công ty thanh toán toàn

bộ số tiền nợ gốc tiền khen thưởng, tiền phúc lợi và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tính đến thời điểm khởi kiện (ngày 30/5/2019) với tổng số tiền là 235.598.580 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm tám mươi đồng), bao gồm:

- Tổng số tiền Nông trường vay năm 1993 của các nguyên đơn là 34.172.550 đồng. Hình thức vay không kỳ hạn.

- Tổng số tiền Nông trường vay năm 1996 của các nguyên đơn là 54.587.000 đồng. Hình thức vay không kỳ hạn. Lãi suất 1%/tháng (12%/năm), tính từ ngày 01.01.1997.

- Tổng số tiền lãi cho khoản vay năm 1996, tính từ ngày 01.01.1997 đến ngày khởi kiện (30/5/2019) là 146.839.030 đồng.

Cụ thể tiền vay phúc lợi và khen thưởng năm 1993 và 1996 cùng tiền lãi phát sinh của từng nguyên đơn theo danh sách như sau:

T/t	Họ tên	Tiền phúc lợi	Tiền khen thưởng	Thời gian	Tổng tiền	Tiền lãi	Tổng tiền
1	Nguyễn Thị H	637.100	637.100	1993	3.289.200		8.709.550
		1.064.000	951.000	1996		5.420.350	
2	Phạm Thúc H	550.900	550.900	1993	2.874.800		7.644.170
		920.000	853.000	1996		4.769.370	
3	Nguyễn Thị M	577.600	577.600	1993	3.200.200		8.701.250
		964.000	1.081.000	1996		5.501.050	
4	Nguyễn Thị L	491.300	491.300	1993	1.802.600		4.008.400
		820.000		1996		2.205.800	
5	Nguyễn Đăng L	711.950	711.950	1993	3.465.900		8.958.880
		1.189.000	853.000	1996		5.492.980	
6	Đặng Thị H	582.450		1993	1.555.450		4.172.820
		973.000		1996		2.617.370	
7	Đặng Thị H1	470.400		1993	1.255.400		3.367.050
		785.000		1996		2.111.650	
8	Nguyễn Thị Lê	574.900	574.900	1993	3.516.800		9.884.030
		960.000	1.407.000	1996		6.367.230	
9	Đặng Thị H2	569.250	569.250	1993	3.495.500		9.835.830
		950.000	1.407.000	1996		6.340.330	
10	Huỳnh Thị Ng	577.350	577.350	1993	3.069.700		8.221.050
		964.000	951.000	1996		5.151.350	
11	Nghiêm Văn Đ	618.300	618.300	1993	2.981.600		7.675.650
		1.032.000	713.000	1996		4.694.050	
12	Nguyễn Thị L1	663.050	663.050	1993	3.146.100		8.041.900
		1.107.000	713.000	1996		4.895.800	
13	Võ Thị Ph	575.700	575.700	1993	1.151.400	0	1.151.400
					0	0	
14	Phan Thị H	549.250	549.250	1993	2.614.500		6.692.540
		917.000	599.000	1996		4.078.040	
15	Phan Thị X	614.700	614.700	1993	2.968.400		7.646.310
		1.026.000	713.000	1996		4.677.910	

16	Phan Văn Th	595.100	595.100	1993	3.110.200		8.275.000
		994.000	926.000	1996		5.164.800	
17	Trần Thị T	601.600	601.600	1993	3.133.200		8.324.900
		1.004.000	926.000	1996		5.191.700	
18	Hồ Thị B	656.000	655.900	1993	2.920.900		7.249.110
		1.095.000	514.000	1996		4.328.210	
19	Nguyễn Hồng S			1993	1.060.000		3.911.400
		1.060.000		1996		2.851.400	
20	Trần Sỹ Hoài	796.400	796.400	1993	3.775.800		9.648.070
		1.330.000	853.000	1996		5.872.270	
21	Phan Thị T			1993	1.481.000		5.464.890
		1.053.000	428.000	1996		3.983.890	
22	Nguyễn Thị C			1993	951.000		3.509.190
		831.000	120.000	1996		2.558.190	
23	Lê Thị X	564.000	564.000	1993	2.934.000		7.792.140
		942.000	864.000	1996		4.858.140	
24	Nguyễn Thị N	809.100	809.100	1993	4.204.200		11.160.540
		1.351.000	1.235.000	1996		6.956.340	
25	Nguyễn Thế L	613.950	613.950	1993	3.590.900		9.947.370
		1.025.000	1.338.000	1996		6.356.470	
26	Nguyễn Thị G	570.400	570.300	1993	3.018.700		8.070.520
		952.000	926.000	1996		5.051.820	
27	Trần Thị H	597.850	597.850	1993	2.832.700		7.236.230
		998.000	639.000	1996		4.403.530	
28	Lê Thị Nhiên	461.500	461.500	1993	2.626.000		7.207.070
		771.000	932.000	1996		4.581.070	
29	Dương Thị L			1993	796.000		2.937.240
		676.000	120.000	1996		2.141.240	
30	Phan Thị Th	241.300	241.400	1993	482.700		482.700
				1996		0	
31	Ngô Thị T	624.500	624.500	1993	3.005.000		7.728.640
		1.043.000	713.000	1996	0	4.723.640	
32	Ngô Thị T1	693.600	693.600	1993	3.144.200		7.870.530
		1.158.000	599.000	1996	0	4.726.330	
33	Lương Văn T	490.950	490.950	1993	2.752.900		7.516.890
		820.000	951.000	1996	0	4.763.990	
34	Đoàn Thị C	532.300	532.300	1993	2.552.600		6.555.320
		889.000	599.000	1996	0	4.002.720	
	Tổng cộng				88.759.550	146.839.030	235.598.580

- Đại diện theo uỷ quyền của bà Đoàn Thị C - ông Nguyễn Thế T - trình bày:
Trước đây Nông trường có vay của bà Đoàn Thị C số tiền 2.552.600 đồng tiền gốc,
trong đó khoản vay từ tiền phúc lợi và khen thưởng năm 1993 là 1.064.600 đồng;
khoản vay từ tiền phúc lợi và khen thưởng năm 1996 là 1.488.000 đồng. Cho đến

nay, bà Đoàn Thị C chưa được thanh toán bất kỳ khoản tiền nào trong số tiền mà Nông trường đã vay của bà. Nông trường là tiền thân của Công ty Cổ phần V hiện nay, vì vậy, yêu cầu phía Công ty phải kế thừa nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền gốc đã vay của bà Cúc và khoản tiền lãi phát sinh của các khoản vay năm 1996 với tổng số tiền là 6.555.320 đồng.

- *Đại diện Công ty Cổ phần V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của Công ty thống nhất trình bày:* Đối với khởi kiện của 34 nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty thanh toán khoản vay tiền quỹ phúc lợi đã phân phối cho công nhân và quỹ khen thưởng của công nhân trong các năm 1993 và 1996 với tổng số tiền là 235.598.580 đồng, phía Công ty không đồng ý. Với các lý do sau: Trong các năm 1993, 1996, vì khó khăn trong việc cần vốn làm đường điện, kiến thiết Nông trường, chuyển đổi cây trồng, nên Nông trường V đã đề ra chủ trương vay tiền thưởng và tiền phân phối quỹ phúc lợi của công nhân để phục vụ cho sản xuất. Chủ trương này đều được công nhân nhất trí ủng hộ và Nông trường V đã ban hành các Quyết định số 47 QĐLT/NT ngày 02/5/1994 về việc vay tiền quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng để đầu tư cho cao su KTCB với số tiền 1.200.000.000 đồng, Quyết định số 62 QĐ/NTVT ngày 01/6/1997 về việc vay tiền phân phối quỹ phúc lợi của cán bộ công nhân viên Nông trường với số tiền 1.024.486.000 đồng và Quyết định số 64 QĐ/NTVT ngày 01/6/1997 về việc vay tiền thưởng hoàn thành kế hoạch của cán bộ công nhân năm 1996. Tại thời điểm đó, trong số tiền vay của công nhân có hai khoản là vay tiền thưởng hoàn thành kế hoạch năm và tiền phúc lợi. Trong đó, tiền thưởng hoàn thành kế hoạch là tiền thực chất của người lao động được hưởng, còn khoản tiền quỹ phúc lợi là tiền hạch toán trích 10% lợi nhuận sau thuế của Nông trường. Về hai khoản tiền vay này, Công ty có ý kiến như sau: Đối với khoản vay từ tiền phân phối quỹ phúc lợi cho công nhân, năm 1999, Đoàn Thanh tra của Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình thanh tra tại Công ty Cao Su V và đã ban hành Kết luận số 16/99/BKL-TTtr ngày 23/11/1999, trong đó có nội dung: Việc chia quỹ phúc lợi cho người lao động là không đúng quy định tại Thông tư số 70TC/TCDN ngày 05/11/1996 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ phân phối lợi tức sau thuế và quản lý các quỹ của Doanh nghiệp Nhà nước. Thực hiện Kết luận thanh tra nói trên, Công ty đã tổ chức Hội nghị liên tịch giữa Đảng ủy, Ban Giám đốc và Ban Chấp hành Công đoàn ngày 05/01/2001 và ngày 08/01/2001, trong đó có nội dung bàn giải quyết vấn đề về quỹ phúc lợi các năm 1993, 1996. Ngày 20/01/2001, Công ty tổ chức Đại hội Đại biểu công nhân viên chức năm 2000, Nghị quyết Đại hội đã thông qua có nội dung nhất trí Công ty được tái lập lại quỹ phúc lợi của các năm 1993 và 1996 từ nguồn vốn đã thanh toán của cán bộ công nhân. Trên cơ sở đó, Công ty Cao Su V đã ban hành Quyết định số 334/QĐ-CT ngày 15/2/2001 về việc tái phục hồi lại quỹ phúc lợi với số tiền 1.624.486.000 đồng.

Đối với các khoản vay từ tiền khen thưởng của cán bộ công nhân, theo chứng từ, sổ sách kế toán còn lưu trữ tại Công ty thì từ năm 2000 đến năm 2007, cơ bản trong năm 2003, Nông trường đã chi trả hết cho người lao động nên khoản nợ này không còn tồn tại. Hiện Công ty đã y sao sổ sách, chứng từ gốc và gửi cho Tòa án để chứng minh đã thanh toán khoản tiền khen thưởng của các nguyên đơn trong vụ án.

Sau khi xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, tổ chức các phiên họp giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án, nên Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và ấn định xét xử vụ án vào ngày 28/11/2019.

Tại phiên tòa ngày 28/11/2019, do đại diện phía nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và ấn định mở phiên tòa lần thứ 2 vào ngày hôm nay (19/12/2019).

Trước khi mở phiên tòa, phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ là các Đơn trình bày của những người làm chứng là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là công nhân làm việc tại Nông trường V, Công ty Cao Su V từ năm 1983 đến năm 2008 mới nghỉ việc. Từ năm 1987 đến 1997 Ông là Bí thư Chi bộ, từ năm 1998 đến 2008 ông là Chủ tịch Công đoàn của Đội sản xuất Độc Lập. Tại Đại hội Đại biểu CNVC Công ty Cao Su V không đề cập đến nội dung tái phục hồi quỹ phúc lợi. Năm 1998, Đại hội CNVC Công ty thống nhất chủ trương ưu tiên thanh toán các khoản tiền phúc lợi và khen thưởng cho công nhân Đội Đoàn Kết do công nhân ở đội này phải di chuyển chỗ ở, chịu nhiều thiệt thòi so với công nhân ở các đội khác. Bản thân Ông chỉ mới được thanh toán tiền khen thưởng và phúc lợi mà Nông trường vay năm 1993 và năm 1996, còn các khoản vay phúc lợi năm 1993 và 1996 Ông chưa được thanh toán.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là công nhân tại Nông trường V từ năm 1989, đến năm 2016 bà mới nghỉ hưu. Chồng Bà là ông Đặng Thanh H là công nhân đồng thời là Chủ tịch Công đoàn Đội sản xuất X. Vào các năm 1993, 1996, vợ chồng Bà cùng hơn 1000 công nhân của Nông trường đều được thông báo nhận các khoản tiền phúc lợi và khen thưởng. Tuy nhiên, sau đó Nông trường không phát tiền mà vay lại của công nhân bằng các thẻ vay vốn. Năm 1998, vợ chồng Bà làm nhà nợ tiền đến hạn phải trả nên nhờ một đồng chí lãnh đạo Công an tỉnh liên lạc với lãnh đạo Công ty và mấy ngày sau chồng bà được gọi lên Công ty nhận tiền, do chồng Bà đi vắng nên Bà đi nhận thay. Tổng các khoản tiền mà chồng Bà được thanh toán của năm 1993 và 1996 khoảng 11 triệu đồng. Bà chưa bao giờ nghe nói đến việc Công ty trước đây tái phục hồi quỹ phúc lợi. Việc các công nhân của Đội sản xuất Đ được ưu tiên thanh toán tiền vay khen thưởng và vay phúc lợi các năm 1993 và 1996 Bà cũng được thông báo. Tính đến thời điểm này, Bà cũng chưa được thanh toán các khoản tiền khen thưởng và tiền phúc lợi của các năm 1993, 1996.

Tại phiên tòa, các bên vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án:

+ Việc thụ lý vụ án cũng như trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định tại các Điều 48, 51, 97, 98, 99, 101, 104, 106, 195, 196, 198, 204, 205, 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Hạn chế, thiếu sót: Trong vụ án này, các nguyên đơn (34 người) đều có yêu cầu Công ty Cổ phần V trả nợ tiền vay, nhưng mỗi người đều có yêu cầu độc lập với các khoản tiền khác nhau, nên lẽ ra Tòa án phải yêu cầu từng nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí riêng theo số tiền yêu cầu của mỗi người. Do đó, việc Tòa án ra Thông báo nộp tạm ứng án phí và Chi cục Thi hành án thu tiền tạm ứng án phí

chung theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3191 ngày 24/6/2019 với số tiền 5.921.000 đồng là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị Quyết 326 về án phí, lệ phí. Đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa đều thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 130, 133, 217, 218, 219, 471 Bộ luật dân sự 1995; Điều 290, 375 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 373 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 4 mục IV Thông tư số 70 ngày 05/11/1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử theo hướng:

+ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị C và 33 đồng nguyên đơn trong vụ án về việc buộc Công ty Cổ phần V trả nợ số tiền vay và lãi với tổng số tiền 235.598.580 đồng.

+ Buộc bà Đoàn Thị C và 33 đồng nguyên đơn trong vụ án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền mỗi người yêu cầu Công ty Cổ phần V trả nợ nhưng không có căn cứ chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp chia theo phần mỗi người là 174.000 đồng (làm tròn số).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của phía nguyên đơn cùng các thẻ vay tiền được xác lập giữa các nguyên đơn với Nông trường V, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Công ty Cổ phần V có trụ sở chính đóng tại Tổ dân phố 3, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết các yêu cầu của các đương sự:

- Về hình thức: Các giao dịch vay mượn tiền giữa Nông trường V với các nguyên đơn trong vụ án thể hiện qua các phiếu vay tiền là giao dịch dân sự dưới hình thức hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn. Trong đó, các khoản vay của năm 1993 hai bên không thỏa thuận lãi, còn các khoản vay năm 1996 các bên thỏa thuận có lãi. Thời điểm xác lập các hợp đồng vay tài sản được tính từ ngày 01/01/1997. Qua xem xét về hình thức, Hội đồng xét xử thấy phù hợp với các quy định tại các Điều 130, 131, 133, 467, 468, 473, 474 Bộ luật dân sự năm 1995.

Công ty Cổ phần V là doanh nghiệp có tiền thân là Nông trường V, sau đó năm 1998 chuyển đổi thành Công ty Cao Su V, năm 2010 chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Việt Trung, từ 01/10/2017 chuyển đổi thành Công ty Cổ phần V. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *“Pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi”*. Như vậy, việc các nguyên đơn trong vụ án này khởi kiện Công ty Cổ phần V yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ của Nông trường V trong các năm 1993, 1996 là đúng đối tượng.

- Về nội dung: Theo tài liệu, chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp, có cơ sở xác định: Vào các năm 1993 và 1996, Nông trường V có chủ trương thanh toán các khoản tiền thưởng hoàn thành kế hoạch và tiền phúc lợi cho cán bộ công nhân. Tuy nhiên, sau đó, do yêu cầu công việc kinh doanh, Nông trường không thanh toán tiền mặt cho công nhân mà thỏa thuận vay lại của công nhân. Theo trình bày của hai bên đương sự và các phiếu vay tiền thể hiện thì, số tiền vay khen thưởng và phúc lợi của các công nhân đều là các khoản vay không xác định thời hạn. Trong đó, các khoản vay khen thưởng và phúc lợi năm 1993 giữa Nông trường và các công nhân thỏa thuận không tính lãi; các khoản vay khen thưởng và phúc lợi của công nhân năm 1996 hai bên thỏa thuận tính lãi suất 1%/tháng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với khoản vay từ quỹ phúc lợi đã phân phối cho công nhân các năm 1993, 1996 là thực hiện theo chủ trương chung của Nông trường và được sự đồng thuận của công nhân, thể hiện bởi các văn bản gồm: Quyết định số 47/QĐLT/NT ngày 02/5/1994, Quyết định số 62/QĐ/NTVT ngày 01/6/1997 của giám đốc Nông trường và Quyết định số 64/QĐ/NTVT ngày 01/6/1997 về việc vay tiền thưởng hoàn thành kế hoạch của cán bộ công nhân năm 1996. Thực chất, sau khi cân đối thu, chi các năm 1993 và 1996, Nông trường trích quỹ phúc lợi từ lợi tức sau thuế và phân phối cho cán bộ công nhân, nhưng khoản tiền quỹ phúc lợi này vẫn nằm trong nguồn tài chính mà Nông trường sử dụng cho hoạt động kiến thiết, mở rộng sản xuất. Do đó, tuy phân phối cho công nhân nhưng công nhân không nhận tiền mặt mà Nông trường lập các phiếu vay lại công nhân. Giao dịch vay mượn tiền giữa Nông trường và công nhân có hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ từ thời điểm mà hai bên thỏa thuận là ngày 01/01/1997. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng thì Đoàn Thanh tra tài chính của Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình tiến hành thanh tra tại Công ty Cao Su V và ban hành Kết luận số 16/99/BKL-TTtr ngày 23/11/1999 trong đó có nội dung: Việc huy động và sử dụng các quỹ của Công ty trước đây để giải quyết nhu cầu vốn cho công tác trồng mới và chăm sóc cao su KTCB còn sử dụng quỹ phúc lợi của Công ty chưa thật sự tuân thủ nghiêm các quy định hiện hành, vi phạm Thông tư số 70/TC/TCDN ngày 05/11/1996 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi tức sau thuế và quản lý các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước. Theo Thông tư số 70/TC/TCDN ngày 05/11/1996, thì: *“...- Quỹ phúc lợi được dùng để: + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của doanh nghiệp, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; + Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể CNV doanh nghiệp; + Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội (Các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng....); + Trợ*

cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ CNV doanh nghiệp; + Ngoài ra, có thể chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của doanh nghiệp đã về hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa và chi các hoạt động từ thiện xã hội. Chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc quyết định sử dụng sau khi có ý kiến thỏa thuận của công đoàn; + Trích nộp để hình thành quỹ phúc lợi tập trung của Tổng công ty theo tỷ lệ do hội đồng quản trị công ty quyết định.” Từ đó, Kết luận số 16/99/BKL-TTr đã yêu cầu Công ty Cao Su V: “Chấm dứt việc dùng quỹ phúc lợi hàng năm để phân phối cho CBCNV sau đó vay lại để phục vụ hoạt động SXKD, trồng mới và chăm sóc cao su KTCB...”. Trên cơ sở Kết luận của Đoàn Thanh tra tài chính, Công ty đã tổ chức Hội nghị liên tịch giữa Đảng ủy, Ban lãnh đạo và Công đoàn ngày 05/01/2001 và ngày 08/01/2001 trong đó có nội dung bàn giải quyết vấn đề về quỹ phúc lợi các năm 1993, 1996; ngày 20/01/2001, Đại hội đại biểu CNVC Công ty Cao Su V năm 2000 đã ban hành Nghị quyết trong đó nêu “Đại hội thống nhất, nhất trí Công ty được tái lập lại nguồn vốn phúc lợi của các năm từ 1993 đến 1996 từ nguồn vốn thanh toán của cán bộ công nhân lao động trong Công ty”. Sau đó, Công ty Cao Su V đã ban hành Quyết định số 334/QĐ-CT ngày 15/02/2001 về việc tái phục hồi quỹ phúc lợi đã phân phối cho cán bộ công nhân viên. Tại thời điểm này, Công ty Cao Su V là doanh nghiệp Nhà nước, vì vậy, việc sử dụng nguồn vốn, tài sản, hạch toán thu, chi tài chính, ngân sách phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước, trong đó có Thông tư số 70 TC/TCDN ngày 05/11/1996 của Bộ Tài chính. Do đó, việc Công ty dùng phân phối quỹ phúc lợi các năm tiếp theo và tái lập lại quỹ phúc lợi các năm 1993, 1996 từ nguồn đã thanh toán cho cán bộ công nhân là phù hợp. Mặt khác, việc tái lập lại quỹ phúc lợi không chỉ dựa trên quyết định lãnh đạo Công ty, mà trước đó đã được thống nhất tại Hội nghị liên tịch giữa Đảng ủy, Ban giám đốc và BCH Công đoàn Công ty; được thảo luận và thông qua tại Đại hội Đại biểu CNVC năm 2001, là phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo dân chủ và công khai. Như vậy, việc Công ty Cổ phần V từ chối thanh toán khoản nợ tiền phúc lợi các năm 1993, 1996 của các nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với các khoản vay khen thưởng của các nguyên đơn trong các năm 1993, 1996: Theo yêu cầu của Tòa án, phía bị đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng từ liên quan đến việc vay và thanh toán các khoản tiền khen thưởng, phúc lợi của các nguyên đơn trong vụ án này. Tòa án đã trực tiếp tiến hành đối chiếu các phiếu chi thanh toán tiền khen thưởng, theo đó, trong số 34 nguyên đơn trong vụ án này có 31 cá nhân đã nhận tiền khen thưởng của năm 1993 và 1996, còn lại 03 cá nhân không có tiền khen thưởng cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị H đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và năm 1996 theo Phiếu chi số 206 ngày 20/4/2006, trong đó: thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 là 637.100 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn một trăm đồng) và tiền khen thưởng năm 1996 là 951.000 đồng (Chín trăm năm mươi một nghìn đồng) tiền gốc và 228.200 đồng (Hai trăm hai mươi tám nghìn hai trăm đồng) tiền lãi.

- Ông Phạm Thúc H đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 theo Phiếu chi số 502 ngày 27/6/2002 với số tiền 550.900 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn chín trăm đồng) và đã nhận khoản tiền vay khen thưởng năm 1996

theo Phiếu chi số 88 ngày 29/01/2002 là 853.000 đồng (Tám trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền gốc và 204.720 đồng (Hai trăm lẻ tư nghìn bảy trăm hai mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị M đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 780 ngày 07/9/2000, trong đó: năm 1993 là 577.600 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng), năm 1996 là 1.081.000 đồng (Một triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền gốc và 259.440 đồng (Hai trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị L đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 857 ngày 06/11/2001, trong đó: năm 1993 là 491.300 đồng (Bốn trăm chín mươi một nghìn ba trăm đồng), năm 1996 là 1.081.000 đồng (Một triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền gốc và 259.440 (Hai trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi đồng) đồng tiền lãi.

- Ông Nguyễn Đăng L đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 863 ngày 03/10/2000, trong đó: năm 1993 là 711.950 đồng (Bảy trăm mười một nghìn chín trăm năm mươi đồng), năm 1996 là 853.000 đồng (Tám trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền gốc và 204.720 (Hai trăm lẻ tư nghìn bảy trăm hai mươi đồng) đồng tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị Lê đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 62 ngày 16/01/2003, trong đó: năm 1993 là 574.900 đồng (Năm trăm bảy mươi tư nghìn chín trăm đồng), năm 1996 là 1.407.000 đồng (Một triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng) tiền gốc và 337.680 đồng (Ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Đặng Thị H2 đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 359 ngày 15/5/2001, trong đó: năm 1993 là 569.250 đồng (Năm trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng), năm 1996 là 1.407.000 đồng (Một triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng) tiền gốc và 337.680 đồng (Ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi đồng) tiền lãi.

- Ông Nghiêm Văn Đ đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 682 ngày 06/8/2003 thanh toán cho toàn đội kèm theo danh sách ký nhận tiền gồm 14 người. Cụ thể, ông đã nhận tiền khen thưởng năm 1993 là 618.300 đồng (Sáu trăm mười tám nghìn ba trăm đồng), năm 1996 là 713.000 đồng (Bảy trăm mười ba nghìn đồng) tiền gốc và 171.000 đồng (Một trăm bảy mươi một nghìn đồng) tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị L1 đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 845 ngày 29/9/2000 trong đó năm 1993 là 663.050 đồng (Sáu trăm sáu mươi ba nghìn không trăm năm mươi đồng), năm 1996 là 713.000 đồng (Bảy trăm mười ba nghìn đồng) tiền gốc và 171.120 đồng (Một trăm bảy mươi một nghìn một trăm hai mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Võ Thị Ph đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 theo Phiếu chi số 893 ngày 12/11/2001 với số tiền 575.700 đồng (Năm trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm đồng).

- Bà Phan Thị X đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 72 ngày 16/01/2004, trong đó: năm 1993 là 614.700 đồng (Sáu trăm mười bốn nghìn bảy trăm đồng), năm 1996 là 713.000 đồng (Bảy trăm

mười ba nghìn đồng) tiền gốc và 171.000 đồng (Một trăm bảy mươi một nghìn đồng) tiền lãi.

- Ông Phan Văn Th đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 1083 ngày 01/12/2003, trong đó: năm 1993 là 545.100 đồng (Năm trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm đồng), năm 1996 là 926.000 đồng (Chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền gốc và 222.200 đồng (Hai trăm hai mươi hai nghìn hai trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Hồ Thị B đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 681 ngày 05/8/2003 đã chỉ cho toàn đội có danh sách ký nhận. Trong đó, năm 1993 là 655.900 đồng (Sáu trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm đồng), năm 1996 là 514.000 đồng (Năm trăm mười bốn nghìn đồng) tiền gốc và 123.400 đồng (Một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm đồng) tiền lãi.

- Ông Trần Sỹ Hoài đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 681 ngày 05/8/2003 chỉ cho toàn đội có danh sách ký nhận. Trong đó, năm 1993 là 796.400 đồng (Bảy trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng), năm 1996 là 853.000 đồng (Tám trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền gốc và 204.700 đồng (Hai trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Phan Thị T đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 681 ngày 05/8/2003 chỉ cho toàn đội có danh sách ký nhận. Trong đó, bà Thìn đã nhận tiền khen thưởng năm 1996 là 428.000 đồng (Bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền gốc và 102.700 đồng (Một trăm lẻ hai nghìn bảy trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Lê Thị X đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 theo Phiếu chi số 546 ngày 05/8/2003 số tiền 564.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) và tiền khen thưởng năm 1996 theo Phiếu chi số 674 ngày 05/8/2003 chỉ cho toàn đội có danh sách ký nhận tiền khen thưởng năm 1996 là 864.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tiền gốc và 207.300 đồng (Hai trăm linh bảy nghìn ba trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị N đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 674 ngày 05/8/2003, trong đó: năm 1993 là 809.100 đồng (Tám trăm lẻ chín nghìn một trăm đồng), năm 1996 là 1.235.000 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền gốc và 296.400 đồng (Hai trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) tiền lãi.

- Ông Nguyễn Thê L đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 theo Phiếu chi số 546 ngày 19/9/2006 với số tiền 613.950 đồng (Sáu trăm mười ba nghìn chín trăm năm mươi đồng), tiền vay khen thưởng năm 1996 theo Phiếu chi số 674 ngày 05/6/2003 với số tiền 1.538.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) tiền gốc và 321.120 đồng (Ba trăm hai mươi một nghìn một trăm hai mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị G đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 theo Phiếu chi số 681 ngày 05/8/2003 chỉ cho toàn đội có danh sách ký nhận đã nhận tiền khen thưởng là 570.400 đồng (Năm trăm bảy mươi nghìn bốn trăm đồng), Phiếu chi số 1043 ngày 20/11/2003 thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1996 là 926.000 đồng (Chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền gốc và 222.200 đồng (Hai trăm hai mươi hai nghìn hai trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Lê Thị Nh đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 681 ngày 05/8/2003 chi cho toàn đội có danh sách ký nhận. Trong đó, năm 1993 là 461.500 đồng (Bốn trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng), Năm 1996 là 932.000 đồng (Chín trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền gốc và 223.700 đồng (Hai trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Dương Thị L đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1996 theo Phiếu chi số 899 ngày 12/11/2001 là 120.000 đồng (Một trăm hai mươi nghìn đồng) tiền gốc và 28.800 đồng (Hai mươi tám nghìn tám trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Phan Thị Th đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 28 ngày 12/01/2005, trong đó: năm 1993 là 241.300 đồng (Hai trăm bốn mươi một nghìn ba trăm đồng), năm 1996 là 594.000 đồng (Năm trăm chín mươi tư nghìn đồng) tiền gốc và 142.560 đồng (Một trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Ngô Thị T đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 theo Phiếu chi số 681 ngày 05/8/2003 chi cho toàn đội có danh sách ký nhận số tiền là 624.500 đồng (Sáu trăm hai mươi tư nghìn năm trăm đồng), Phiếu chi tập thể số 174 ngày 23/02/2007 đã bị mối mọt ăn nhưng trong sổ quỹ tiền mặt và danh sách chi trả vẫn có tên của bà Tuyên nhận tiền khen thưởng năm 1996 là 713.000 đồng (Bảy trăm mười ba nghìn đồng) tiền gốc và 171.200 đồng (Một trăm bảy mươi một nghìn hai trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Ngô Thị T1 đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 theo Phiếu chi số 667 ngày 01/8/2003 đã nhận số tiền là 693.600 đồng (Sáu trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng) và Phiếu chi số 425 ngày 18/7/2006 đã nhận số tiền khen thưởng năm 1996 là 599.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín nghìn đồng) tiền gốc và 143.760 đồng (Một trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) tiền lãi.

- Ông Lương Văn T đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 425 ngày 18/7/2006 trong đó năm 1993 là 490.950 đồng (Bốn trăm chín mươi nghìn chín trăm năm mươi đồng), năm 1996 là 951.000 đồng (Chín trăm năm mươi một nghìn đồng) tiền gốc và 228.240 đồng (Hai trăm hai mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Đoàn Thị C đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 theo Phiếu chi số 723 ngày 13/9/2004. Trong đó, năm 1993 là 352.300 đồng (Ba trăm năm mươi hai nghìn ba trăm đồng), năm 1996 là 599.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín nghìn đồng) tiền gốc và 143.760 đồng (Một trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) tiền lãi.

Có 06 trường hợp Công ty đã thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996 hiện không còn do đã bị mối mọt ăn phiếu chi tiền và các chứng từ ký nhận nhưng trong sổ quỹ tiền mặt và sổ ghi những cá nhân nhận tiền vẫn có số phiếu chi được lưu giữ tại kho lưu trữ của Công ty, cụ thể:

- Bà Huỳnh Thị Ng đã được thanh toán tiền khen thưởng các năm 1993 và 1996. Theo Phiếu chi số 178 ngày 23/02/2007 thanh toán cho toàn đội trong đó có danh sách nhận tiền khen thưởng năm 1993 là 577.350 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng), năm 1996 là 950.999 đồng (Chín trăm năm mươi nghìn chín trăm chín mươi chín đồng) tiền gốc và 228.240 đồng (Hai trăm hai

mười tám nghìn hai trăm bốn mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Phan Thị H đã được thanh toán tiền khen thưởng các năm 1993 và 1996. Theo Phiếu chi số 173 ngày 23/02/2007 thanh toán cho toàn đội trong đó có danh sách nhận tiền khen thưởng năm 1993 là 549.250 đồng (Năm trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng), năm 1996 là 599.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín nghìn đồng) tiền gốc và 143.760 đồng (Một trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Trần Thị T đã được thanh toán tiền khen thưởng các năm 1993 và 1996. Theo Phiếu chi số 174 ngày 23/2/2007 thanh toán cho toàn đội trong đó có danh sách nhận tiền khen thưởng năm 1993 là 601.600 đồng (Sáu trăm linh một nghìn sáu trăm đồng), năm 1996 là 926.000 đồng (Chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền gốc và 222.200 đồng (Hai trăm hai mươi hai nghìn hai trăm đồng) tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị C đã được thanh toán tiền khen thưởng năm 1996. Theo Phiếu chi số 174 ngày 23/2/2007 thanh toán cho toàn đội trong đó có danh sách nhận tiền khen thưởng năm 1996 là 951.000 đồng (Chín trăm năm mươi một nghìn đồng) tiền gốc và 228.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

- Bà Trần Thị H đã được thanh toán tiền khen thưởng các năm 1993 và 1996. Theo Phiếu chi số 174 ngày 23/2/2007 thanh toán cho toàn đội, trong đó có danh sách nhận tiền khen thưởng năm 1993 là 597.850 đồng (Năm trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi đồng), tiền khen thưởng năm 1996 là 639.000 đồng (Sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền gốc và 153.360 đồng (Một trăm năm mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng) tiền lãi.

- Bà Ngô Thị T đã được thanh toán tiền khen thưởng năm 1996. Theo Phiếu chi số 174 ngày 23/2/2007 thanh toán cho toàn đội trong đó có danh sách nhận tiền khen thưởng năm 1996 là 713.000 đồng (Bảy trăm mười ba nghìn đồng) tiền gốc và 171.120 đồng (Một trăm bảy mươi một nghìn một trăm hai mươi đồng) tiền lãi.

Theo sổ sách, chứng từ, tài liệu gốc thể hiện việc vay tiền và các phiếu chi thanh toán cho cán bộ công nhân có đầy đủ chữ ký của lãnh đạo, kế toán Công ty và chữ ký của người nhận tiền, có căn cứ để khẳng định các khoản tiền khen thưởng mà Nông trường V vay của công nhân các năm 1993 và 1996, trong đó có 31 nguyên đơn trong vụ án này cùng với tiền lãi phát sinh đã được Công ty Cao Su V thanh toán xong trong các năm 2000 đến 2007.

Về trình bày của những người làm chứng là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T, qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T cho rằng Đại hội Đại biểu CNVC của Công ty Cao Su V năm 2001 không đề cập đến vấn đề tái lập quỹ phúc lợi từ nguồn tiền phúc lợi đã phân phối cho công nhân các năm 1993, 1996. Tuy nhiên, tại Biên bản Hội nghị liên tịch giữa Đảng ủy, Ban Giám đốc và BCH Công đoàn Công ty các ngày 05/01 và 08/01/2001 đã thống nhất *“Tái phục hồi quỹ phúc lợi năm 1993 và năm 1999 số tiền 1.624.468.000 đồng”*; tại phần 4 Nghị quyết Đại hội đại biểu CNVC Công ty Cao Su V năm 2001 có đề cập *“Đại hội thống nhất, nhất trí Công ty được tái lập lại nguồn vốn phúc lợi của các năm từ 1993 đến 1996 từ nguồn vốn thanh toán của cán bộ công nhân lao động trong Công ty”*. Theo trình bày của đại diện nguyên đơn, tất cả các văn bản trên đều đã được gửi về triển khai ở các đội sản xuất của Công ty. Như vậy, trình bày của ông Tần và bà Tư về việc không nghe, không biết chủ trương tái phục hồi

quỹ phúc lợi của Công ty các năm 1993, 1996 để cho rằng không có sự việc này là không có căn cứ. Về các khoản vay, ông Tần khẳng định ông đã được thanh toán khoản tiền vay khen thưởng năm 1993 và 1996. Còn các khoản vay từ tiền phúc lợi ông chưa được thanh toán. Điều này cũng phù hợp với trình bày của đại diện bị đơn về việc các khoản tiền vay khen thưởng của cán bộ công nhân các năm 1993, 1996 đã được thanh toán. Đối với việc ông Đặng Thanh H đã được thanh toán tiền các năm 1993 và năm 1996 như bà Tư trình bày, do chứng từ liên quan lâu ngày bị mục nát nên không xác định được số tiền cụ thể. Vì vậy, không có căn cứ để xác định đó là khoản tiền khen thưởng hay phúc lợi.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần V phải thanh toán các khoản nợ mà Nông trường V vay từ tiền khen thưởng, tiền phúc lợi của các nguyên đơn các năm 1993 và 1996 cùng với tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/1997 đến ngày khởi kiện (30/5/2019) không được chấp nhận. Bởi lẽ, các khoản vay lại tiền phúc lợi đã phân phối cho công nhân các năm 1993, 1996 là không phù hợp với quy định của pháp luật, cần phải tái lập quỹ phúc lợi của Công ty Cao Su V để sử dụng đúng mục đích. Còn các khoản vay từ tiền khen thưởng của các nguyên đơn đã được Công ty Cao Su V thanh toán xong trong các năm từ 2003 đến 2007, theo quy định tại các Điều 290 và 375 Bộ luật dân sự năm 2005 thì Công ty Cao Su V Quảng Bình đã thực hiện đúng và đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền của mình.

[3] Về án phí vụ kiện: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu tiền án phí trên số tiền yêu cầu khởi kiện của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án sau khi được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đối với số tiền tạm ứng án phí 5.921.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, thấy rằng: Do khi Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án đã không xác định cụ thể mức tạm ứng án phí mỗi nguyên đơn phải nộp trên số tiền yêu cầu khởi kiện, từ đó, đại diện các nguyên đơn - bà Đoàn Thị C - đã nộp tạm ứng án phí cho tất cả 34 nguyên đơn tính trên tổng số tiền các nguyên đơn yêu cầu khởi kiện là 235.598.580 đồng. Tại phiên tòa, bà Cúc trình bày đây là số tiền bà và các đồng nguyên đơn cùng góp để bà Cúc đại diện nộp tạm ứng án phí khi khởi kiện; bà Cúc và các đồng nguyên đơn không có tài liệu chứng minh số tiền góp cụ thể của mỗi người nên số tiền tạm ứng án phí đã thu 5.921.000 đồng cần xem xét được tính đều cho 34 người. Như vậy, mỗi người được xem xét đã nộp tiền tạm ứng theo tỷ lệ $5.921.000 \text{ đồng} : 34 = 174.147 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 130, 131, 133, 467,

468, 473, 474 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 290, 375 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Thúc H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đăng L, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Đặng Thị H2, bà Huỳnh Thị Ng, ông Nghiêm Văn Đ, bà Nguyễn Thị L1, bà Võ Thị Ph, bà Phan Thị H, bà Phan Thị X, ông Phan Văn Th, bà Trần Thị T, bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Hồng S, ông Trần Sỹ Hoài, bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị C, bà Lê Thị X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị G, bà Trần Thị H, bà Lê Thị Nh, bà Dương Thị L, bà Phan Thị Th, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị T1, ông Lương Văn T và bà Đoàn Thị C, về việc: buộc Công ty Cổ phần V phải thanh toán cho các nguyên đơn các khoản vay tiền khen thưởng, tiền phúc lợi các năm 1993 và 1996 mà Nông trường V đã vay của các nguyên đơn, cùng tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/1997 đến ngày 30/5/2019 với tổng số tiền là 235.598.580 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm tám mươi đồng).

2. Về án phí: Các nguyên đơn mỗi người phải chịu tiền án phí vụ kiện trên số tiền yêu cầu khởi kiện của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, sau khi đã được trừ đi số tiền 174.147 đồng tạm ứng án phí đã nộp trong tổng số tiền tạm ứng án phí 5.921.000 đồng (Năm triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng) bà Đoàn Thị C đã nộp thay các nguyên đơn tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trách (theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003191 ngày 14/6/2019). Số tiền án phí các nguyên đơn mỗi người phải nộp cụ thể theo danh sách sau:

TT	Họ và tên	Tổng tiền yêu cầu	Số tiền án phí phải nộp	Được trừ đi số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0003191 ngày 14/6/2019	Số tiền án phí còn lại phải nộp
1	Nguyễn Thị H	8.709.550 đ	435.000đ	174.147 đ	260.853đ
2	Phạm Thúc H	7.644.170đ	382.000đ	174.147 đ	207.853đ
3	Nguyễn Thị M	8.701.250đ	435.000đ	174.147 đ	260.853đ
4	Nguyễn Thị L	4.008.400đ	300.000đ	174.147 đ	125.853đ
5	Nguyễn Đăng L	8.958.880đ	448.000đ	174.147 đ	273.853đ

6	Đặng Thị H	4.172.820đ	300.000đ	174.147 đ	125.853đ
7	Đặng Thị H1	3.367.050đ	300.000đ	174.147 đ	125.853
8	Nguyễn Thị Lê	9.884.030đ	494.000đ	174.147 đ	319.853đ
9	Đặng Thị H2	9.835.830đ	492.000đ	174.147 đ	317.853đ
10	Huỳnh Thị Ng	8.221.050đ	411.000đ	174.147 đ	236.853đ
11	Nghiêm Văn Đ	7.675.650đ	384.000đ	174.147 đ	209.853đ
12	Nguyễn Thị L1	8.041.900đ	402.000đ	174.147 đ	227.853đ
13	Võ Thị Ph	1.151.400đ	300.000đ	174.147 đ	125.853đ
14	Phan Thị H	6.692.540đ	335.000đ	174.147 đ	160.853đ
15	Phan Thị X	7.646.310đ	382.000đ	174.147 đ	207.853đ
16	Phan Văn Th	8.275.000đ	414.000đ	174.147 đ	239.853đ
17	Trần Thị T	8.324.900đ	416.000đ	174.147 đ	241.853đ
18	Hồ Thị B	7.249.110đ	362.000đ	174.147 đ	187.853đ
19	Nguyễn Hồng S	3.911.400đ	300.000đ	174.147 đ	125.853đ
20	Trần Sỹ Hoài	9.648.070đ	482.000đ	174.147 đ	307.853đ
21	Phan Thị T	5.464.890đ	300.000đ	174.147 đ	125.853đ
22	Nguyễn Thị C	3.509.190đ	300.000đ	174.147 đ	150.000đ
23	Lê Thị X	7.792.140đ	389.000đ	174.147 đ	214.853đ
24	Nguyễn Thị N	11.160.540đ	558.000đ	174.147 đ	383.853đ
25	Nguyễn Thế L	9.947.370đ	497.000đ	174.147 đ	322.853đ
26	Nguyễn Thị G	8.070.520đ	403.000đ	174.147 đ	228.853đ
27	Trần Thị H	7.236.230đ	362.000đ	174.147 đ	187.853đ
28	Lê Thị Nhiên	7.207.070đ	360.000đ	174.147 đ	185.853đ
29	Dương Thị L	2.937.240đ	300.000đ	174.147 đ	125.853đ
30	Đoàn Thị C	6.555.320đ	328.000đ	174.147 đ	153.853đ
31	Ngô Thị T	7.728.640đ	386.000đ	174.147 đ	211.853đ
32	Ngô Thị T1	7.870.530đ	393.000đ	174.147 đ	218.853đ

33	Lương Văn T	7.516.890đ	376.000đ	174.147 đ	201.853đ
34	Phan Thị Th	482.700đ	300.000đ	174.147 đ	125.853đ
Tổng: 235.598.580đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu năm trăm chín mươi tám nghìn năm trăm tám mươi đồng)			13.026.000đ (Mười ba triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng)	5.921.000đ (Năm triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng)	7.105.000đ (Bảy triệu một trăm linh năm nghìn đồng)

Án xử sơ thẩm, các đương có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 19/12/2019).

Nơi nhận:

- TA tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND TT Nông trường V;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn thì các khoản nợ gốc cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Tiền khen thưởng		Tiền phúc lợi	
		1993	1996	1993	1996
1	Nguyễn Thị H	637.100	951.000	637.100	1.064.000
2	Phạm Thúc H	550.900	853.000	550.900	920.000
3	Nguyễn Thị M	577.600	1.081.000	577.600	964.000
	Nguyễn Thị L	491.300		491.300	820.000
5	Nguyễn Đăng L	711.950	853.000	711.950	1.189.000
6	Đặng Thị H			582.450	973.000
7	Đặng Thị H1			470.400	785.000
8	Nguyễn Thị Lê	574.900	1.407.000	574.900	960.000
9	Đặng Thị H2	569.250	1.407.000	569.250	950.000
10	Huỳnh Thị Ng	577.350	951.000	577.350	964.000
11	Nghiêm Văn Đ	618.300	713.000	618.300	1.032.000
12	Nguyễn Thị L1	663.050	713.000	663.050	1.107.000
13	Võ Thị Ph	575.700		575.700	
14	Phan Thị H	549.250	599.000	549.250	917.000
15	Phan Thị X	614.700	713.000	614.700	1.026.000
16	Phan Văn Th	595.100	926.000	595.100	994.000
17	Trần Thị T	601.600	926.000	601.600	1.004.000
18	Hồ Thị B	655.900	514.000	655.900	1.095.000
19	Nguyễn Hồng S				1.060.000
20	Trần Sỹ Hoài	796.400	853.000	796.500	1.330.000
21	Phan Thị T		428.000		1.053.000
22	Nguyễn Thị C		120.000		831.000
23	Lê Thị X	564.000	864.000	564.000	942.000
24	Nguyễn Thị N	809.100	1.235.000	809.100	1.351.000
25	Nguyễn Thế L	613.950	1.338.000	613.950	1.025.000
26	Nguyễn Thị G	570.400	926.000	570.300	952.000
27	Trần Thị H	597.850	639.000	597.850	998.000
28	Lê Thị Nh	461.500	932.000	461.500	771.000
29	Dương Thị L		120.000		676.000
30	Phan Thị Th	241.300		241.400	
31	Ngô Thị T	624.500	713.000	624.500	1.043.000
32	Ngô Thị T1	693.600	599.000	693.600	1.158.000
33	Lương Văn T	490.950	951.000	490.950	820.000

34	Đoàn Thị C	532.300	599.000	532.200	889.000
	Cộng	16.559.800	22.924.000	17.112.65	31.663.000